

Số: 12/2021-TH1-VP

V/v: Công bố thông tin  
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán: TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38264009 Fax: 04.38259894
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Phương**  
Địa chỉ: 75C Tổ 15 Làng Thủ Lệ, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.

6. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Văn phòng Công ty:
  - Lợi nhuận Q4 năm 2020: (20.011.767.735) VNĐ
  - Lợi nhuận Q4 năm 2019: (23.665.069.568) VNĐ
  - Lợi nhuận 12 tháng/2020 : (47.000.921.862) VNĐ
  - Lợi nhuận 12 tháng/2019 : (38.125.431.126) VNĐ
- BCTC tổng hợp toàn Công ty:
  - Lợi nhuận Q4 năm 2020: ( 19.307.537.491) VNĐ
  - Lợi nhuận Q4 năm 2019: (10.601.078.871) VNĐ
  - Lợi nhuận 12 tháng/2020: (44.129.843.904) VNĐ
  - Lợi nhuận 12 tháng/2019: (36.894.265.997) VNĐ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2020 tại BCTC của Văn phòng Công ty và BCTC tổng hợp 12 tháng năm 2020 của toàn Công ty lỗ nhiều hơn so với cùng kỳ năm 2019 là do:

- Lỗ 12 tháng/2020 tăng thêm 7.235.577.907đ so với lỗ 12 tháng/2019 là do:

Dù lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3.491.477.789đ nhưng lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm mạnh 17.564.905.352đ, chi phí bán hàng tăng 4.226.976.394đ, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 15.819.487.363đ, kết quả các hoạt động khác giảm 4.754.661.313đ

- Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: [www.generalexim.com.vn](http://www.generalexim.com.vn) vào ngày 20/01/2021

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



CHÁNH VĂN PHÒNG  
Vũ Thị Phương

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**  
**Số 46 – Ngô Quyền – Hàng Bài - Hoàn Kiếm – Hà Nội**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2020**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020**

**TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY**

*Năm 2020*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>596,857,353,000</b>	<b>609,039,617,020</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>4,603,758,454</b>	<b>241,543,181</b>
1. Tiền	111		387,027,728	241,543,181
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,216,730,726	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2a	<b>168,980,957,241</b>	<b>165,728,158,041</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		162,981,197,741	172,281,569,834
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(240,500)	(6,553,411,793)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,000,000,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.3	<b>414,487,386,063</b>	<b>432,387,760,455</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		102,966,857,554	103,581,546,910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		246,195,293,858	256,895,140,638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24,371,842,124	23,646,903,142
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		450,000,000	450,000,000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	375,826,515,900	387,945,293,138
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(335,323,123,373)	(340,131,123,373)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>248,187,170</b>	<b>220,999,999</b>
1. Hàng tồn kho	141		248,187,170	220,999,999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,537,064,072</b>	<b>10,461,155,344</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	-	53,411,707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,129,157,476	10,267,613,637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,407,906,596	140,130,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>161,430,594,971</b>	<b>166,211,213,086</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.4b	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		100,000,000	100,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.8	<b>1,657,069,708</b>	<b>788,819,208</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,657,069,708	788,819,208
- Nguyên giá	222		11,163,091,002	10,004,759,457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,506,021,294)	(9,215,940,249)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.9	<b>119,023,043,789</b>	<b>122,938,365,140</b>
- Nguyên giá	231		148,319,406,782	148,859,855,420
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(29,296,362,993)	(25,921,490,280)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.7	<b>-</b>	<b>874,861,159</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	874,861,159
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2c	<b>36,351,669,217</b>	<b>36,369,721,728</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41,368,895,429	41,368,895,429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,217,226,212)	(6,199,173,701)

<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,298,812,257</b>	<b>5,139,445,851</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4,298,812,257	5,139,445,851
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>758,287,947,971</b>	<b>775,250,830,106</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>958,533,605,227</b>	<b>929,170,419,581</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>921,618,392,417</b>	<b>892,036,574,551</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	34,100,765,089	24,809,813,923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	155,342,145	1,055,196,491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	-	-
4. Phải trả người lao động	314		481,050,533	395,258,364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		23,878,220,969	18,996,119,621
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	311,321,948,369	276,838,653,952
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	551,337,108,584	569,597,575,472
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		343,956,728	343,956,728
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36,915,212,810</b>	<b>37,133,845,030</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	9,586,572,804	9,839,664,036
2. Phải trả dài hạn khác	337		10,812,640,006	10,778,180,994
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	16,516,000,000	16,516,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(200,245,657,256)</b>	<b>(153,919,589,475)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>(200,245,657,256)</b>	<b>(153,919,589,475)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,392,670,000	135,392,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(981,900)	(981,900)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	23,940,421,305
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(383,987,774,819)	(337,661,707,038)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(336,878,738,246)	(299,316,832,993)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(47,109,036,573)	(38,344,874,045)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>758,287,947,971</b>	<b>775,250,830,106</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Thúy



Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - VĂN PHÒNG CÔNG TY**  
Quý 4/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020	2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22,793,551,214	20,857,978,082	105,053,858,709	92,824,739,844
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	554,944,982
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		22,793,551,214	20,857,978,082	105,053,858,709	92,269,794,862
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18,553,609,478	18,407,068,501	89,901,316,222	78,703,442,608
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		4,239,941,736	2,450,909,581	15,152,542,487	13,566,352,254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	858,132,410	9,276,354,814	1,440,782,534	10,628,091,519
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20,410,899,743	30,220,849,443	47,152,037,209	38,775,768,750
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,096,331,522	29,029,728,351	46,276,276,833	34,458,318,242
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,236,337,688	3,089,103,142	11,813,708,616	7,566,071,925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,965,992,692	2,003,924,813	2,437,531,052	18,456,960,186
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD	30		(20,515,155,977)	(23,586,613,003)	(44,809,951,856)	(40,604,357,088)
11. Thu nhập khác	31		608,433,006	3,771	612,649,246	3,576,318,006
12. Chi phí khác	32		105,044,764	78,460,336	2,803,619,252	1,097,392,044
13. Lợi nhuận khác	40		503,388,242	(78,456,565)	(2,190,970,006)	2,478,925,962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20,011,767,735)	(23,665,069,568)	(47,000,921,862)	(38,125,431,126)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		(20,011,767,735)	(23,665,069,568)	(47,000,921,862)	(38,125,431,126)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	(1,478)	(1,748)		

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Quý 4/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020	2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>(47,000,921,862)</b>	<b>(38,125,431,126)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2		3,664,953,758	3,677,643,552
- Các khoản dự phòng	3		(11,343,118,782)	12,300,852,553
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(237,355,007)	(439,405,246)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(219,139,846)	(9,336,853,082)
- Chi phí lãi vay	6		46,276,276,833	34,458,318,242
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>(8,859,304,906)</b>	<b>2,535,124,893</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		25,793,064,678	(17,340,427,633)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27,187,171)	4,705,923,876
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,634,395,653	(1,090,172,595)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		894,045,301	180,503,858
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		9,300,372,093	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28,735,385,648</b>	<b>(11,009,047,601)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(583,470,386)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8,527,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,000,000,000)	(4,040,329,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	4,040,329,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		219,139,846	13,498,925,809
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6,364,330,540)</b>	<b>13,507,453,082</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18,014,237,864)	(3,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18,014,237,864)</b>	<b>(3,000,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4,356,817,244</b>	<b>(501,594,519)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>241,543,181</b>	<b>731,840,341</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,298,029	11,297,359
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4,603,758,454</b>	<b>241,543,181</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài

## 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4/2020

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam ( The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại, được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương). Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05/02/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 05/02/2016 là : 135.392.670.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng.)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

##### - Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : 0100107490

Điện thoại ( 84-4)8264009

Fax (84-4)8259894

Website : www.Generallexim.com.vn

**- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng**

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

**- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)**

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

**- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng**

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

## **II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

## **III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Fast Accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm: Đối với các khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ, đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ, đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

#### **a.) Đối với kinh doanh chứng khoán**

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thưởng,...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

#### **b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.



- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

đ.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc ( bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

### 4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ

#### 4.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 -50
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3-10

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

#### Loại bất động sản đầu tư :

#### Thời gian khấu hao (Năm)

Khu Triệu Việt Vương

23

Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức Cảnh

45

### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện” và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ....

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 20%).

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

### 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### - Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

#### - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

#### - Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

#### - Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### - Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
1.1 - Tiền mặt	18,042,915	31,556,727
1.2 - Tiền gửi ngân hàng	368,984,813	209,986,454
1.3 - Các khoản tương đương tiền	4,216,730,726	-
Cộng	4,603,758,454	241,543,181

02 - Các khoản đầu tư tài chính

a - Chương khoản kinh doanh - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Giá gốc	31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Mã BTS	162,981,197,741	247,747,608,100	(240,500)	162,981,197,741	229,086,098,900
Mã EIB	348,600	108,100	(240,500)	348,600	98,900
	162,980,849,141	247,747,500,000		162,980,849,141	229,086,000,000

Giá trị hợp lý của chương khoản kinh doanh được xác định dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2020.

b - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	31/12/2020		01/01/2020	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Cty TNHH Phát triển Dê nhất	42,568,895,429	(6,217,226,212)	42,568,895,429	(6,199,173,701)	
Cty CP khoáng sản Mai Linh	20,968,895,429	(1,200,000,000)	20,968,895,429	(1,200,000,000)	
Cty CP BDS Tổng hợp I	20,400,000,000	(5,017,226,212)	20,400,000,000	(4,999,173,701)	

<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	102,966,857,554	103,581,546,910
Ứng trước tiền cho người bán	246,195,293,858	256,895,140,638
* Công ty CP Khoáng sản Mai Linh	6,010,353,102	6,010,353,102
* Công ty TNHH Thanh Phát	29,787,510,769	29,787,510,769
* Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81,832,187,384	81,832,187,384
* Công ty TNHH Minh Lâm	4,359,664,601	4,359,664,601
* DNTN Trung Thành	54,585,659,678	54,585,659,678
* DNTN Phát Đạt	5,238,146,104	5,238,146,104
* Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	35,635,700,361	35,635,700,361
* Trả trước cho người bán khác	28,746,071,859	39,445,918,639
<b>Cộng</b>	<b>349,162,151,412</b>	<b>360,476,687,548</b>

**b - Phải thu dài hạn của khách hàng**

<b>04 - Phải thu khác</b>	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a - Ngắn hạn</b>				
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	15,250,364		14,036,160	
Phải thu về Bảo hiểm y tế	2,859,435		2,631,780	
Phải thu về Bảo hiểm thất nghiệp	1,906,284		1,754,520	
Phải thu Cty Khai thác khoáng sản Nghệ An	2,846,000,000	(2,846,000,000)	2,846,000,000	(2,846,000,000)
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	1,548,661,868	(1,548,661,868)	1,548,661,868	(1,548,661,868)
Phải thu vốn góp vào HFC	187,500,000,000		187,500,000,000	
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	151,623,509,432		151,623,509,432	
Tạm ứng	2,822,152,830		4,331,172,558	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	279,977,520		835,691,300	
Phải trả khác	29,186,198,167	(1,542,598,854)	39,241,835,520	(6,342,598,854)
<b>Cộng</b>	<b>375,826,515,900</b>	<b>(5,937,260,722)</b>	<b>387,945,293,138</b>	<b>(10,737,260,722)</b>
<b>b - Dài hạn</b>				
Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Gland	100,000,000		100,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000</b>		<b>100,000,000</b>	

<b>05 - Nợ xấu</b>	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng dư nợ xấu	(335,623,123,373)	300,000,000	(340,631,123,373)	500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>-335,623,123,373</b>	<b>300,000,000</b>	<b>-340,631,123,373</b>	<b>500,000,000</b>

<b>06 - Hàng tồn kho :</b>	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
Thành phẩm	-		-	
Hàng hoá	248,187,170		220,999,999	
<b>Cộng</b>	<b>248,187,170</b>		<b>220,999,999</b>	

<b>07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Trong đó:		
Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	874,861,159
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>874,861,159</b>

08- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	4,426,795,251	4,712,350,147	650,245,455	215,368,604	10,004,759,457
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1,158,331,545	-	-	1,158,331,545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,426,795,251	5,870,681,692	650,245,455	215,368,604	11,163,091,002
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	4,415,103,034	4,291,309,958	294,158,653	215,368,604	9,215,940,249
- Khấu hao trong kỳ	2,383,612	194,805,229	92,892,204	-	290,081,045
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,417,486,646	4,486,115,187	387,050,857	215,368,604	9,506,021,294
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	11,692,217	421,040,189	356,086,802	-	788,819,208
Tại ngày cuối kỳ	9,308,605	1,384,566,505	263,194,598	-	1,657,069,708

9- Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	<b>148,859,855,420</b>	-	(540,448,638)	<b>148,319,406,782</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	148,859,855,420		(540,448,638)	148,319,406,782
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>25,921,490,280</b>	<b>3,374,872,713</b>	-	<b>29,296,362,993</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	25,921,490,280	3,374,872,713		29,296,362,993
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>122,938,365,140</b>	<b>(3,374,872,713)</b>	<b>(540,448,638)</b>	<b>119,023,043,789</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	122,938,365,140	(3,374,872,713)	(540,448,638)	119,023,043,789
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng).

<b>10 - Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
a.) Ngắn hạn	-	53,411,707
b.) Dài hạn	4,298,812,257	5,139,445,851
<b>Cộng</b>	<b>4,298,812,257</b>	<b>5,192,857,558</b>

<b>11 - Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a) Vay ngắn hạn	551,337,108,584	551,337,108,584	569,597,575,472	569,597,575,472
b) Vay dài hạn	16,516,000,000	16,516,000,000	16,516,000,000	16,516,000,000
<b>Cộng</b>	<b>567,853,108,584</b>	<b>567,853,108,584</b>	<b>586,113,575,472</b>	<b>586,113,575,472</b>

<b>12 - Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	34,100,765,089	34,100,765,089	24,809,813,923	24,809,813,923
Người mua trả tiền trước	155,342,145	155,342,145	1,055,196,491	1,055,196,491
<b>Cộng</b>	<b>34,256,107,234</b>	<b>34,256,107,234</b>	<b>25,865,010,414</b>	<b>25,865,010,414</b>

**b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn**

<b>13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Số phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>
Thuế Giá trị gia tăng	6,267,776,596	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	140,130,000	-	140,130,000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,407,906,596</b>	<b>-</b>	<b>140,130,000</b>	<b>-</b>

<b>14 - Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
------------------------------	-------------------	-------------------

<b>15 - Phải trả khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a.) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	426,317,939	320,076,913
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	183,154,311	304,210,311
Phải trả cho cổ tức cho cổ đông khác	1,581,850,355	1,581,850,355
Phải trả lãi vay	297,974,630,921	263,418,608,922
Phải trả lợi nhuận cho Kowa	-	-
Phí bảo trì tòa nhà 130NĐC	198,523,635	398,523,635
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,957,471,208	10,815,383,816
<b>Cộng</b>	<b>311,321,948,369</b>	<b>276,838,653,952</b>
<b>b.) Dài hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	812,640,006	778,180,994
Phải trả dài hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>10,812,640,006</b>	<b>10,778,180,994</b>



**16 - Doanh thu chưa thực hiện**

a.) Ngắn hạn

b.) Dài hạn

**Cộng**

31/12/2020

9,586,572,804

9,586,572,804

01/01/2020

9,839,664,036

9,839,664,036

17- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm 2020

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	<u>135.392.670,000</u>	<u>17.147.588,054</u>	<u>7.262.420,104</u>	<u>23.940.421,305</u>	<u>(981,900)</u>	<u>(299.724,184,525)</u>	<u>(115,982,066,962)</u>
- Lãi/ lỗ kỳ trước						(38,125,431,126)	(38,125,431,126)
- Phân phối lợi nhuận						(758,561,431)	(758,561,431)
- Tăng khác						946,470,044	946,470,044
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ trước	<u>135,392,670,000</u>	<u>17,147,588,054</u>	<u>7,262,420,104</u>	<u>23,940,421,305</u>	<u>(981,900)</u>	<u>(337,661,707,038)</u>	<u>(153,919,589,475)</u>
Số dư đầu năm nay	<u>135,392,670,000</u>	<u>17,147,588,054</u>	<u>7,262,420,104</u>	<u>23,940,421,305</u>	<u>(981,900)</u>	<u>(337,661,707,038)</u>	<u>(153,919,589,475)</u>
- Lãi/ lỗ kỳ này						(47,000,921,862)	(47,000,921,862)
- Phân phối lợi nhuận						(556,311,048)	(556,311,048)
- Tăng khác						1,231,165,129	1,231,165,129
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	<u>135,392,670,000</u>	<u>17,147,588,054</u>	<u>7,262,420,104</u>	<u>23,940,421,305</u>	<u>(981,900)</u>	<u>(383,987,774,819)</u>	<u>(200,245,657,256)</u>

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>01/01/2020</b>
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	100.00%	135,392,670,000
<b>Cộng</b>		<b>135,392,670,000</b>		<b>135,392,670,000</b>

<b>c) Cổ phiếu</b>		<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		13,539,267		13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		41		41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,539,226		13,539,226
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		10.000/cổ phiếu		10.000/cổ phiếu

<b>d) Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,262,420,104		7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển		23,940,421,305		23,940,421,305
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		343,956,728		343,956,728
<b>Cộng</b>		<b>31,546,798,137</b>		<b>31,546,798,137</b>

<b>18 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>
Ngoại tệ các loại				
Dollar Mỹ		20.74		576.04
Euro		0.99		235.00
Yên Nhật		-		30,943.00

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2020**

<b>1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,793,551,214	20,857,978,082
<b>Cộng</b>	<b>22,793,551,214</b>	<b>20,857,978,082</b>

<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>3 - Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
- Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	18,553,609,478	18,407,068,501
<b>Cộng</b>	<b>18,553,609,478</b>	<b>18,407,068,501</b>

<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49,501,085	8,508,942,881
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	571,276,318	8,202,771
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	237,355,007	759,209,162
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>858,132,410</b>	<b>9,276,354,814</b>

<b>5 - Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
Lãi tiền vay	20,096,331,522	29,029,728,351
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,506,390	31,044,099
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính	(4,600)	1,156,722,300
Chi phí tài chính khác	5,886,431	3,354,693
<b>Cộng</b>	<b>20,410,899,743</b>	<b>30,220,849,443</b>

<b>6 - Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
-----------------------------	-------------------	-------------------

Chi phí nhân viên	987,327,169	522,854,040
Chi phí khấu hao TSCĐ	69,034,239	53,192,776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,174,014,169	2,458,566,544
Chi phí khác bằng tiền	5,962,111	54,489,782
<b>Cộng</b>	<b><u>3,236,337,688</u></b>	<b><u>3,089,103,142</u></b>

<b>7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
Chi phí nhân viên quản lý	922,666,356	954,785,882
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,896,365	5,896,365
Thuế, phí, lệ phí	304,475,867	46,521,000
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	200,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379,000,970	631,992,340
Chi phí khác bằng tiền	153,953,134	364,729,226
<b>Cộng</b>	<b><u>1,965,992,692</u></b>	<b><u>2,003,924,813</u></b>

<b>8 - Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
Thu nhập khác	608,433,006	3,771
<b>Cộng</b>	<b><u>608,433,006</u></b>	<b><u>3,771</u></b>

<b>9 - Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
Chi phí khác	105,044,764	78,460,336
<b>Cộng</b>	<b><u>105,044,764</u></b>	<b><u>78,460,336</u></b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**

<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
- Doanh thu bán hàng	87,279,814,443	71,891,238,577
- Doanh thu hàng gia công	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,774,044,266	20,933,501,267
<b>Cộng</b>	<b><u>105,053,858,709</u></b>	<b><u>92,824,739,844</u></b>

<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	554,944,982
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>554,944,982</u></b>

<b>3 - Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
- Giá vốn hàng đã cung cấp	86,526,443,509	75,280,530,016
- Giá vốn của hàng gia công	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,374,872,713	3,422,912,592
<b>Cộng</b>	<b><u>89,901,316,222</u></b>	<b><u>78,703,442,608</u></b>

<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	219,139,846	48,325,809
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	9,280,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	625,374,260	101,151,302
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	547,144,770	1,198,614,408
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49,123,658	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,440,782,534</u></b>	<b><u>10,628,091,519</u></b>

<b>5 - Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
------------------------------	-----------------	-----------------

Chi phí lãi vay	46,276,276,833	34,458,318,242
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	289,180,000	-
Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83,529,270	84,839,642
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	910,410,028	1,634,390,793
Dự phòng đầu tư tài chính	(415,726,689)	2,592,281,833
Chi phí tài chính khác	8,367,767	5,938,240
<b>Cộng</b>	<b><u>47,152,037,209</u></b>	<b><u>38,775,768,750</u></b>

<b>6 - Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Chi phí nhân viên	3,060,548,080	2,184,887,362
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	266,495,585	231,145,500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,180,717,658	4,946,817,095
Chi phí khác bằng tiền	305,947,293	203,221,968
<b>Cộng</b>	<b><u>11,813,708,616</u></b>	<b><u>7,566,071,925</u></b>

<b>7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4,329,046,865	4,176,513,506
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	5,005,471
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,585,460	23,585,460
Thuế, phí, lệ phí	548,755,606	836,833,890
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(4,808,000,000)	9,708,570,720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,054,990,585	3,054,463,597
Chi phí khác bằng tiền	289,152,536	651,987,542
<b>Cộng</b>	<b><u>2,437,531,052</u></b>	<b><u>18,456,960,186</u></b>

<b>8 - Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Thu nhập khác	612,649,246	3,576,318,006
<b>Cộng</b>	<b><u>612,649,246</u></b>	<b><u>3,576,318,006</u></b>

<b>9 - Chi phí khác</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Chi phí khác	2,803,619,252	1,097,392,044
<b>Cộng</b>	<b><u>2,803,619,252</u></b>	<b><u>1,097,392,044</u></b>

<b>10 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(47,000,921,862)	(38,125,431,126)
Các khoản điều chỉnh tăng	2,439,396,177	5,334,662,120
- Chi phí không hợp lý	2,420,355,929	5,334,662,120
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	7,544,269	0
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ	11,495,979	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	(9,340,933,341)
- Cổ tức, LN được chia		(9,280,000,000)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước		(53,389,072)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ		(7,544,269)
- Chuyển lỗ các năm trước		
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>(44,561,525,685)</b>	<b>(42,131,702,347)</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài